Thì quá khứ Präteritum để kể chuyện, viết thư

Làm bài trên giấy, sau đó nhập mã ở cuối phiếu trên NAVS Deutsch để xem đáp án & giải thích chi tiết.

Họ và tên: _____	Ngày: ___ /___ /_____	Điểm: _____ / 15

1. Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Gestern ___ Minh bis 18 Uhr in der Werkstatt.

A. arbeiteten **B.** arbeitete **C.** gearbeitet **D.** arbeitest

2. Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Anna ___ gestern keine Zeit für den Termin.

A. hat **B.** hatten **C.** gehabt **D.** hatte

3. Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Letzte Woche ___ ich wegen der Prüfung länger lernen.

A. musste **B.** muss **C.** musstest **D.** gemusst

4. Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Die Kollegin ___ gestern einen Bericht an die Behörde.

A. schrieb **B.** schrie **C.** schrieben **D.** geschrieben

5. Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Herr Braun ___ um sechs Uhr auf, weil er zur Arbeit musste.

A. standet **B.** aufstand **C.** stand **D.** aufgestanden

6. Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Gestern ___ wir die Antwort auf die E-Mail nicht.

A. wusste **B.** wissen **C.** gewusst **D.** wussten

7. Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Im Jahr 2023 ___ die Firma eine neue Abteilung.

A. eröffnen **B.** eröffnet **C.** eröffnete **D.** eröffneten

8. **Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).**

Gestern ___ Lan und Mai nach dem Kurs noch in der Bibliothek.

A. blieb **B.** blieben **C.** bleibten **D.** geblieben

9. **Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống.**

Früher ___ ich mehr Freizeit. (haben)

Điền: _____

10. **Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống.**

Nach der Prüfung ___ wir mit dem Bus nach Hause. (fahren – Präteritum)

Điền: _____

11. **Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống.**

Der Ausbilder ___ gestern den Azubis die Sicherheitsregeln. (erklären)

Điền: _____

navsdeutsch

12. **Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống.**

Letzte Woche ___ ich die Adresse des Bürgeramts nicht. (wissen)

Điền: _____

13. **Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh (giữ nguyên dấu câu).**

Sắp xếp: einen / Bericht / schrieb / Peter / .

14. **Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh (giữ nguyên dấu câu).**

Sắp xếp: um / sechs / Uhr / stand / Herr Braun / auf / .

15. **Tìm lỗi sai trong câu rồi viết lại câu cho đúng.**

Tìm và sửa lỗi: Er aufstand um 6 Uhr.

MÃ CHẤM BÀI

Đăng nhập navsdeutsch.com → gõ mã vào ô Tìm kiếm để xem đáp án.

202627

Xem đáp án: đăng nhập navsdeutsch.com, gõ mã **202627** vào ô Tìm kiếm (biểu tượng kính lúp trên thanh menu) → xem ngay đáp án & giải thích chi tiết từng câu.